

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST .

Ngày: 18/02/2019

V/v: “ *Tranh chấp xin ly hôn
và nuôi con chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Bà Dư Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 430/2018/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2018, về việc “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Kiều T – Sinh năm: 1990

Địa chỉ: ấp Đ, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Anh Trần Văn N– Sinh năm: 1986

Địa chỉ: ấp V, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2018, nguyên đơn chị Nguyễn Kiều T trình bày: Chị và anh N được gia đình cha mẹ hai bên mai mối, tổ chức lễ cưới năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Riềng. Khi cưới nhau về chung sống vợ chồng không hạnh phúc. Do bất đồng quan điểm, anh N có tính ý cộc cằn thô lỗ và thường xuyên rượu chè. Đồng thời có lần trong lúc say rượu anh N còn ra tay đánh chị ngay cả trong lúc chị đang mang thai. Vụ việc này chị có ghi âm lại và đã giao nộp cho Tòa án. Mặc dù, chị đã cố gắng chịu đựng nhưng anh N không sửa đổi. Chính vì vậy, chị bỏ đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ ngày 13/4/2018. Nay xét thấy tiếp tục chung sống với anh N không mang lại hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N. Về con chung,

chị và anh N có với nhau một con chung tên Trần Thị Tú A – Sinh ngày: 13/3/2015. Hiện con đang sống cùng với chị. Chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung có 10 chỉ vàng 24k loại 98%. Quá trình chung sống đã bán 04 chỉ để chi xài. Còn 06 chỉ anh N giữ, chị yêu cầu chia đôi sử dụng. Về nợ chung không có.

Tại bản tự khai ngày 05/11/2018 và tại phiên Tòa, bị đơn anh Trần Văn N trình bày: Anh xác định lời trình bày của chị T về hôn nhân, con chung và thời điểm vợ chồng chấm dứt quan hệ vợ chồng là đúng. Nhưng anh không đồng ý với trình bày của chị T về mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân bắt nguồn từ việc chị T không làm tròn bổn phận vợ và dâu con trong gia đình. Khi về chung sống chị T không có nghề nghiệp nên anh phải đi làm thuê kiếm sống, chị ở nhà chỉ lo cơm nước, dọn dẹp nhà cửa. Nhưng chị cũng không làm, suốt ngày chỉ sử dụng điện thoại để vào mạng xã hội, điện thoại nhiều người và không công khai cho anh biết. Ngoài ra, chị T có cách cư xử với cha mẹ chồng thiếu lễ phép, mặc dù anh đã khuyên bảo nhưng chị T vẫn không sửa đổi. Chính vì vậy, trong lúc say rượu anh có tát chị T hai tát tay. Còn đoạn ghi âm mà chị T đã giao nộp cho Tòa án, anh thống nhất đó là lời nói của anh. Nhưng đó là lúc say nên thiếu kiềm chế, bình thường anh không làm vậy. Ngoài ra, lý do anh có hành vi trên là do chị Tiên có lời lẽ khiếm nhã, thô tục. Anh N cho rằng mâu thuẫn không lớn, không đáng để dẫn đến ly hôn, nên anh yêu cầu hàn gắn nhưng nếu chị T đã kiên quyết ly hôn anh đồng ý vì bản thân không tìm ra giải pháp để hàn gắn. Về con chung, anh không đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng. Bản thân chị T chưa có nghề nghiệp ổn định, sống cuộc sống nhà trọ nên phải trang trải rất nhiều các khoản chi phí, vì vậy không đảm bảo cho con được đến trường. Anh yêu cầu chị T giao con lại cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng. Tuy nhiên, nếu chị T gửi con lại cho ngoại nuôi dưỡng và tạo điều kiện cho anh đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung thì anh đồng ý giao con cho chị T nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung anh xác định có 06 chỉ vàng 24k (98%) nhưng anh không đồng ý chia cho chị T vì bản thân chị T không có công sức đóng góp gì trong số vàng trên.

Tại phiên Tòa, chị T xác định chị sẽ luôn tạo điều kiện để anh N đến thăm nom, chăm sóc dạy dỗ con. Khi nào con đi học chị sẽ gửi con cho ông bà ngoại trông. Đối với 06 chỉ vàng trên chị xác định không yêu cầu chia, chị rút lại yêu cầu này.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

+Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị T và anh N đăng ký kết hôn vào năm 2015. Hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, cuộc sống hôn nhân không

hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 4 năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân của anh chị đã vi phạm về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Mặc khác, hôn nhân phải được xây dựng, duy trì dựa trên sự tự nguyện, thiện chí của đôi bên để cùng xây dựng mái ấm gia đình. Nhưng chị T, anh N đã ly thân nhau từ tháng 4 năm 2018 cho đến nay, đôi bên cũng không tự hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình. Tại phiên Tòa, anh N cũng đồng ý ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 - Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

Về con chung: Nhận thấy từ khi sống ly thân cho đến hiện tại, chị T là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Tú A, cháu vẫn phát triển bình thường. Tại phiên Tòa, anh N đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng, nên ghi nhận sự thỏa thuận nuôi con giữa anh chị. Về cấp dưỡng, chị T không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị T, anh N thống nhất tài sản chung có 10 chỉ vàng 24k (98%). Quá trình Tòa án giải quyết, hai bên thống nhất tài sản chung còn 06 chỉ vàng 24k (Loại 98%) do đã bán 04 chỉ để chi xài chung. Tại phiên Tòa, chị T rút lại yêu cầu chia tài sản chung, việc rút yêu cầu là đúng quy định nên đề nghị đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; đề nghị buộc chị T chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị T khởi kiện xin ly hôn với anh N và tranh chấp quyền nuôi con, tài sản chung nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình – xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung được quy định tại khoản 01 – Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh N có địa chỉ cư trú tại huyện Giồng Riềng nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N, Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị được gia đình cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2014, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn đã được anh chị xác nhận với nhau. Mặc dù, nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày của chị T và anh N không đồng nhất. Chị T cho rằng chị và anh N bất đồng quan điểm, anh N có tính ý cộc cằn thô lỗ và thường xuyên rượu chè. Đồng thời có lần trong lúc say rượu anh N còn ra tay đánh chị. Còn anh N khẳng định do chị T không làm tròn bổn phận vợ và dâu con trong gia đình và vô lễ với cha mẹ chồng, không trung thực với anh trong các mối quan hệ bạn bè. Anh chị đã ly thân nhau từ tháng 04 năm 2018 cho đến nay. Và trong suốt thời gian qua, anh chị cũng không tìm cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà bỏ mặc nhau không quan tâm. Từ đó cho thấy anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng,

đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chị T yêu cầu ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại khoản 01 – Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, tại phiên Tòa anh N cũng đồng ý ly hôn với chị T. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh N.

Về con chung: Chị và anh N cùng xác định anh chị có với nhau một con chung tên Trần Thị Tú A – Sinh ngày: 13/3/2015, hiện cháu Tú A đang sống với chị T, cháu vẫn phát triển bình thường. Tại phiên Tòa, chị T và anh N thỏa thuận: Anh N tự nguyện giao cháu Trần Thị Tú A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Sự thỏa thuận trên của anh chị phù hợp với quy định tại khoản 2 – Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận. Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung.

Về tài sản chung: Chị T và anh N cùng xác định tài sản chung vợ chồng có 06 chỉ vàng 24k (98%). Số vàng này anh N giữ, chị T yêu cầu chia đôi cùng sử dụng. Tuy nhiên, tại phiên Tòa chị T rút lại yêu cầu chia số vàng trên, chị không yêu cầu giải quyết. Trường hợp sau này có tranh chấp chị sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Việc rút yêu cầu chia tài sản chung của chị T là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Mặc khác, anh N cũng thống nhất việc chị T rút lại yêu cầu này nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 - Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị T.

Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 8 – Điều 26; điểm a, khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Án phí ly hôn sơ thẩm chị Tiên phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị Tiên đã nộp là 800.000 đồng theo biên lai thu tiền số 7325 ngày 11/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Hoàn trả lại cho chị Tiên tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp là 500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Khoản 1 - Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử chấp nhận cho chị Nguyễn Kiều T được ly hôn với anh Trần Văn N.

2. Về con chung: Áp dụng khoản 2 - Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao cháu Trần Thị Tú A – Sinh ngày: 13/3/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị T, do chị T rút yêu cầu khởi kiện này.

4. Về án phí: Áp dụng Khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 8 – Điều 26; điểm a - Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. Án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng (Ba

trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 7325 ngày 11/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Hoàn trả lại cho chị T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 19/02/2019).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã Ngọc Thuận;
- Các đ- ơng sự;
- L- u.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**